

2. Thương nhân có thể ghi trên nhãn hàng hóa hoặc trong bản thuyết minh tài liệu kèm theo hàng hóa các nội dung (nếu có) như mã số, mã vạch do tổ chức mã số, mã vạch Quốc gia cấp; nhãn hiệu hàng hóa đã được bảo hộ sở hữu công nghiệp; các loại huy chương đã được khen thưởng; các chứng nhận sản phẩm hàng hóa đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế; số hiệu lô hàng được sản xuất; các dấu hiệu quốc tế được dùng cho vận chuyển bảo quản; số điện thoại, số fax.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Xây dựng giao Vụ Quản lý vật liệu xây dựng và Vụ Khoa học công nghệ hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị trong ngành thực hiện quy định ghi nhãn hàng hóa theo Thông tư này.

Sở Xây dựng phối hợp với Sở Thương mại các tỉnh, thành phố có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định của Thông tư này đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng thuộc địa phương.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các loại hàng hóa vật liệu xây dựng có cách ghi nhãn trái với quy định của Thông tư này sau thời điểm Thông tư có hiệu lực là vi phạm hành chính trong lĩnh vực hoạt động thương mại.

3. Thời hạn giải quyết tồn đọng:

Đối với các loại hàng hóa vật liệu xây dựng đã ghi nhãn theo mẫu cũ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì được tiếp tục lưu thông cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2000./.

KT. Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Thứ trưởng

TỔNG VĂN NGA

QUYẾT ĐỊNH số 14/2000/QĐ-BXD ngày 20/7/2000 ban hành Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng.

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 04/3/1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/ND-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng và Nghị định số 12/2000/ND-CP ngày 05/5/2000 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/ND-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kinh tế xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng.

Điều 2. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 45/1999/QĐ-BXD ngày 02 tháng 12 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng và có hiệu lực thi hành thống nhất trong cả nước sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Bộ trưởng Bộ Xây dựng

NGUYỄN MẠNH KIỂM

ĐỊNH MỨC Chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng

(ban hành theo Quyết định số 14/2000/QĐ-BXD ngày 20/7/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

Phần I. QUY ĐỊNH CHUNG VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng quy định trong Văn bản này (sau đây gọi tắt là định mức chi phí tư vấn) là mức chi phí tối đa để thực hiện công việc tư vấn và là căn cứ xác định chi phí tư vấn trong tổng mức đầu tư, trong tổng dự toán, để xét thầu, tuyển chọn tư vấn và ký kết hợp đồng tư vấn trong trường hợp chỉ định thầu.

2. Đối tượng và phạm vi áp dụng định mức chi phí tư vấn:

2.1. Đối tượng áp dụng cho các công việc tư vấn đầu tư và xây dựng gồm:

- Dự án; tiểu dự án; dự án thành phần;
- Gói thầu của dự án (tiểu dự án, dự án thành phần) theo kế hoạch đấu thầu được duyệt;

2.2. Phạm vi áp dụng: Các dự án được đầu tư bằng các nguồn vốn sau:

- Vốn ngân sách nhà nước;
- Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;
- Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước.

2.3. Chi phí tư vấn cho các dự án đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam) do các bên giao, nhận thầu tư vấn thỏa thuận. Đối với những công việc tư vấn của dự án do tổ chức tư vấn Việt Nam đảm nhận, thì chi phí thực hiện các công việc tư vấn này do các bên thỏa thuận theo thông lệ quốc tế; nếu theo định mức quy

định tại Văn bản này thì tối thiểu không thấp hơn hai lần.

3. Trong Văn bản này quy định định mức chi phí tư vấn cho một số công việc sau:

- 3.1. Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- 3.2. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi;
- 3.3. Lập báo cáo đầu tư;

3.4. Thẩm định dự án đầu tư; thẩm định thiết kế kỹ thuật; thẩm định tổng dự toán (trường hợp thuê các chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn thực hiện các công việc này);

3.5. Lập hồ sơ mời thầu xây lắp và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp;

3.6. Lập hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị;

3.7. Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị.

Các công việc tư vấn khác chưa được quy định định mức thì chi phí để thực hiện công việc tư vấn này được xác định theo hướng dẫn tại điểm 13 trong Văn bản này.

Nội dung và sản phẩm của từng công việc tư vấn nêu trên được quy định tại các văn bản sau:

- Đối với các công việc 3.1; 3.2; 3.3: theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Đối với công việc 3.4: Theo quy định trong Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ, Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Xây dựng;

- Đối với các công việc 3.5; 3.6: Theo quy định trong Quy chế Đấu thầu ban hành kèm theo Nghị

định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ, Nghị định số 14/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ và Thông tư số 04/2000/TT-BKH ngày 26/5/2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quy chế Đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ;

- Đối với công việc 3.7: Theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

4. Chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng được định mức bao gồm các khoản: chi phí tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, công đoàn, vật liệu, máy móc thiết bị, chi phí quản lý, thu nhập chịu thuế tính trước.

Trường hợp tổ chức tư vấn phải mua các bảo hiểm khác theo quy định trong thực hiện công việc của dự án mà tổ chức tư vấn đảm nhận thì các chi phí bảo hiểm này được tính bổ sung vào chi phí thực hiện công việc tư vấn trong hợp đồng ký kết giữa bên giao thầu và nhận thầu thực hiện công việc tư vấn này.

5. Định mức chi phí tư vấn được quy định theo nhóm công trình như sau:

- Nhóm I: Công trình khai khoáng; luyện kim; hóa chất; cơ khí; điện năng; vật liệu xây dựng; công nghiệp nhẹ; kho xăng dầu; các công trình chế biến và hóa dầu; các kho chứa chất nổ và vật liệu nổ.

- Nhóm II: Công trình cấp thoát nước; tuyến ống dẫn dầu; đường dây tải điện; trạm biến áp; thông tin bưu điện; tín hiệu; chiếu sáng; các công trình kho không thuộc nhóm I.

- Nhóm III: Công trình nông nghiệp; thủy sản; lâm nghiệp; thủy lợi.

- Nhóm IV: Công trình đường giao thông: đường sắt; đường bộ; đường lãn, cát, hạ cánh máy bay; sân đỗ máy bay; công trình cầu; nút giao

thông; phao tiêu báo hiệu; công trình hầm giao thông; bến phà; cảng sông; cảng biển; công trình thủy; công trình ga đường sắt và các công trình giao thông khác.

- Nhóm V: Công trình dân dụng: nhà ở; khách sạn; công trình văn hóa, giáo dục; công trình y tế, thể dục thể thao; công trình thương nghiệp, dịch vụ; nhà làm việc; văn phòng; trụ sở và các công trình công cộng khác.

6. Định mức chi phí tư vấn được quy định theo quy mô công trình và được tính bằng tỷ lệ % của giá trị tương ứng với từng công tác tư vấn, cụ thể là:

6.1. Định mức chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (3.1) tính bằng tỷ lệ % của giá trị xây lắp và thiết bị công trình (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được duyệt.

6.2. Định mức chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (3.2); lập báo cáo đầu tư (3.3); thẩm định dự án đầu tư (3.4): tính bằng tỷ lệ % của giá trị xây lắp và thiết bị công trình (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong báo cáo nghiên cứu khả thi (hoặc báo cáo đầu tư) được duyệt.

6.3. Định mức chi phí tư vấn thực hiện các công việc: Thẩm định thiết kế kỹ thuật; thẩm định tổng dự toán (3.4); lập hồ sơ mời thầu xây lắp và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp (3.5), giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị (3.7): tính bằng tỷ lệ % của giá trị dự toán xây lắp công trình theo dự án (dự án thành phần hoặc tiểu dự án) hoặc hạng mục công trình theo gói thầu (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng dự toán (dự toán) được duyệt.

6.4. Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị (3.6): tính bằng tỷ lệ % của giá trị dự toán vật tư thiết bị công trình (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng dự toán được duyệt.

7. Trường hợp dự án đầu tư có sử dụng vật tư, thiết bị cũ thì các giá trị nói tại điểm 6 (làm căn

cứ để xác định định mức chi phí tư vấn) được tính theo giá trị vật tư thiết bị mới tương ứng. Các giá trị này phải được chấp thuận của cơ quan phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán theo quy định đối với dự án.

8. Xác định chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng:

8.1. Chi phí cho từng công việc tư vấn đầu tư và xây dựng chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định theo công thức tổng quát sau:

$$C_i = G_i \times N_i \quad (1)$$

Trong đó:

- C_i : Chi phí cho công việc tư vấn thứ i , đơn vị tính: giá trị;

- N_i : Định mức chi phí cho công việc tư vấn thứ i quy định tại phần II của Văn bản này, đơn vị tính: %. Trường hợp cần nội suy N_i , theo hướng dẫn tại điểm 9 của Văn bản này.

- G_i : Giá trị tương ứng (chưa có thuế giá trị gia tăng) dùng để tính chi phí cho công việc tư vấn thứ i theo quy định tại điểm 6 và phần II trong Văn bản này. Trường hợp chưa có giá trị theo đúng quy định tại điểm 6 thì chủ đầu tư và các bên thỏa thuận tạm tính giá trị G_i . Khi đã có các giá trị G_i theo đúng quy định thì chi phí tư vấn được xác định chính thức. Trong thời gian chưa xác định chính thức thì chi phí tạm ứng cho các bên đã thực hiện công việc tư vấn không quá 70% chi phí tư vấn xác định theo G_i tạm tính nói trên.

8.2. Chi phí cho từng công việc tư vấn có thuế giá trị gia tăng: được tính như quy định ở điểm (8.1) và cộng với phần thuế giá trị gia tăng tương ứng. Thuế suất giá trị gia tăng đối với công việc tư vấn thực hiện theo quy định hiện hành.

8.3. Bảng 4 phần II của Văn bản này quy định mức giới hạn tối đa về chi phí cho trường hợp thuê chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn thẩm định dự án đầu tư, thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định tổng dự toán. Tổ chức tư vấn thực hiện công việc thẩm định tổng dự toán phải có đủ năng lực chuyên môn về định mức, đơn giá, dự toán xây

dựng. Riêng trường hợp chỉ thuê chuyên gia thẩm định các công việc nêu trên thì chi phí thuê chuyên gia được xác định trên cơ sở dự toán chi phí và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán phê duyệt. Mức chi phí thuê chuyên gia thẩm định không vượt quá 60% mức chi phí như đã quy định trên.

8.4. Định mức chi phí tư vấn cho công việc giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị được quy định theo đúng thời gian xây dựng ghi trong quyết định đầu tư. Trường hợp thời gian giám sát bị kéo dài so với quy định (không do bên tư vấn giám sát gây ra) làm tăng chi phí giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị so với định mức, thì bên tư vấn giám sát được tính bổ sung phần chi phí tăng thêm này (tương ứng với phần thời gian giám sát bị kéo dài) theo công thức tổng quát sau:

$$C_k = \frac{C_d}{TG_d} \times TG_k \quad (2)$$

Trong đó:

C_k : Chi phí tư vấn giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị cần tính bổ sung cho khoảng thời gian giám sát bị kéo dài so với quy định; đơn vị tính: giá trị;

C_d : Chi phí tư vấn giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị cho thời gian giám sát theo quy định (tính theo quy định trong Văn bản này); đơn vị tính: giá trị;

TG_d : Thời gian giám sát theo quy định; đơn vị tính: tháng;

TG_k : Thời gian giám sát bị kéo dài so với quy định; đơn vị tính: tháng.

9. Trường hợp cần nội suy định mức chi phí tư vấn; thì áp dụng theo công thức tổng quát sau:

$$N_{it} = N_{ib} - \left(\frac{N_{ib} - N_{ia}}{G_{ia} - G_{ib}} \times (G_{it} - G_{ib}) \right) \quad (3)$$

Trong đó:

+ N_{ii} : Định mức chi phí cho công việc tư vấn thứ i theo quy mô giá trị cần tính, đơn vị tính: %;

+ G_{ii} : Quy mô giá trị của công việc tư vấn thứ i cần tính định mức chi phí, đơn vị tính: giá trị;

+ G_{ia} : Quy mô giá trị cận trên quy mô giá trị cần tính định mức (quy định trong phần II của Văn bản), đơn vị tính: giá trị;

+ G_{ib} : Quy mô giá trị cận dưới quy mô giá trị cần tính định mức (quy định trong phần II của Văn bản), đơn vị tính: giá trị;

+ N_{ia} : Định mức chi phí cho công việc tư vấn thứ i tương ứng G_{ia} (quy định trong phần II của Văn bản), đơn vị tính: %;

+ N_{ib} : Định mức chi phí cho công việc tư vấn thứ i tương ứng G_{ib} (quy định trong phần II của Văn bản này); đơn vị tính: %.

10. Trường hợp chủ đầu tư hoặc ban quản lý dự án có đủ năng lực và được phép tổ chức thực hiện kiêm nhiệm một số công việc tư vấn đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành thì chủ đầu tư hoặc ban quản lý dự án được hưởng chi phí để thực hiện các công việc tư vấn này theo dự toán chi phí được cơ quan phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán phê duyệt nhưng tối đa không lớn hơn 60% định mức chi phí tư vấn của công việc tương ứng theo quy định.

Trường hợp các chủ đầu tư có các tổ chức tư vấn đầu tư - xây dựng trực thuộc (bao gồm cả tư vấn thiết kế) thì được hưởng toàn bộ chi phí quy định tại Văn bản này.

11. Khi tham gia vào việc tuyển chọn tư vấn, thì tổ chức tư vấn phải lập dự toán chi phí thực hiện công việc tư vấn theo hồ sơ mời thầu. Dự toán này là căn cứ để xét chọn tổ chức tư vấn thắng thầu và ký kết hợp đồng thực hiện công việc tư vấn. Giá để ký kết hợp đồng không được vượt giá tính theo định mức chi phí tư vấn quy định trong Văn bản này.

12. Định mức chi phí tư vấn cho một số công việc tư vấn của các dự án thuộc Chương trình

phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi vùng cao theo Quyết định số 197/1999/QĐ-TTg ngày 30/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ (các chương trình này gọi tắt là Chương trình 135) như lập báo cáo đầu tư; giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị được điều chỉnh như sau: các dự án xây dựng ở vùng núi, biên giới được điều chỉnh với hệ số 1,2; các dự án xây dựng ở hải đảo được điều chỉnh với hệ số 1,3 so với định mức quy định trong Văn bản này.

13. Xác định chi phí đối với các công việc tư vấn đầu tư và xây dựng khác:

13.1. Chi phí khảo sát xây dựng được tính trên cơ sở đơn giá khảo sát xây dựng do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành và khối lượng công tác khảo sát xây dựng. Trong khi chưa có các tập đơn giá khảo sát do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành thì vẫn áp dụng theo các tập giá khảo sát hiện hành.

Đơn giá khảo sát xây dựng được xác định trên cơ sở định mức dự toán khảo sát xây dựng và Thông tư hướng dẫn việc lập và quản lý đơn giá khảo sát xây dựng của Bộ Xây dựng.

13.2. Chi phí thiết kế công trình: Theo hướng dẫn về định mức chi phí thiết kế công trình xây dựng.

13.3. Chi phí quản lý dự án: Theo hướng dẫn về chi phí ban quản lý dự án.

13.4. Chi phí cho các công việc tư vấn đầu tư và xây dựng như:

- Nghiệm thu công trình do Hội đồng nghiệm thu nhà nước thực hiện;

- Tư vấn về pháp luật xây dựng và hợp đồng kinh tế;

- Lập đơn giá công trình đối với công trình được lập đơn giá riêng;

- Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn;

- Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu, lựa chọn đối tác để thực hiện dự án;
- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng (nếu có);
- Công việc tư vấn khác;

được xác định bằng cách lập dự toán chi phí và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt thiết kế kỹ

thuật và tổng dự toán phê duyệt dự toán chi phí này (nội dung dự toán chi phí tư vấn như hướng dẫn trong Phụ lục kèm theo Văn bản này).

Đối với những dự án có giá trị lớn hơn giá trị quy định trong Văn bản này thì báo cáo Bộ Xây dựng để hướng dẫn cách xác định định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng.

PHỤ LỤC HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ TƯ VẤN

Số thứ tự	Thành phần chi phí	Diễn giải chi phí	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí vật liệu: - Giấy - Văn phòng phẩm ...	Khối lượng X đơn giá	096661063
2	Chi phí nhân công: - Tiền lương và phụ cấp lương + Tư vấn trưởng + Kỹ sư A ...	Công X đơn giá	
3	Chi phí máy, thiết bị: - Máy tính - Máy (thiết bị) khác	
4	Chi phí chung	70% X (2)	
5	Thu nhập chịu thuế tính trước	6% X (1 + 2 + 3 + 4)	
6	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	Mức thuế suất giá trị gia tăng quy định cho công tác tư vấn X (1 + 2 + 3 + 4 + 5)	
	Tổng cộng:		

Ghi chú: Dự toán chi phí thuê chuyên gia thẩm định được xác định trên cơ sở khối lượng công việc thẩm định được giao; chế độ tiền lương hiện hành; chi phí văn phòng phẩm và một số chi phí khác.

A. CHI PHÍ TÍNH THEO TỶ LỆ % CỦA GIÁ TRỊ XÂY LẮP VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

Bảng 1

Nhóm công trình	Tên công việc	Giá trị xây lắp và thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng (tỷ đồng)										
		< 1	1	5	15	25	50	100	200	500	1.000	= 2000
I	1. Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi							0,068	0,053	0,044	0,031	0,019
	2. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi		0,790	0,719	0,575	0,489	0,388	0,288	0,244	0,201	0,173	0,144
	3. Lập báo cáo đầu tư	0,557										
II	1. Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi							0,045	0,035	0,029	0,020	0,012
	2. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi		0,396	0,360	0,264	0,240	0,192	0,156	0,121	0,096	0,084	0,072
	3. Lập báo cáo đầu tư	0,323										
III	1. Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi							0,046	0,036	0,030	0,021	0,013
	2. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi		0,454	0,413	0,303	0,275	0,220	0,179	0,139	0,110	0,096	0,083
	3. Lập báo cáo đầu tư	0,336										
IV	1. Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi							0,042	0,033	0,028	0,019	0,011
	2. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi		0,380	0,345	0,253	0,230	0,184	0,150	0,116	0,092	0,081	0,069
	3. Lập báo cáo đầu tư	0,309										
V	1. Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi							0,0621	0,0483	0,0414	0,029	0,017
	2. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi		0,462	0,420	0,336	0,276	0,227	0,168	0,143	0,118	0,101	0,086
	3. Lập báo cáo đầu tư	0,216										

Một số quy định cụ thể cho Bảng 1:

- Chi phí lập báo cáo đầu tư tính theo định mức quy định nhưng tối thiểu không dưới 1.000.000 đồng.

Nhóm công trình	Tên công việc	Giá trị xây lắp chưa có thuế giá trị gia tăng (tỷ đồng)									
		<= 0,5	1	5	15	25	50	100	200	500	= 1000
I	1. Lập hồ sơ mời thầu xây lắp và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp	0,396	0,330	0,300	0,240	0,160	0,100	0,070	0,045	0,033	0,023
	2. Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	1,782	1,485	1,430	1,342	1,188	1,008	0,787	0,616	0,500	0,330
II	1. Lập hồ sơ mời thầu xây lắp và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp	0,277	0,231	0,210	0,168	0,115	0,080	0,050	0,030	0,023	0,016
	2. Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	1,240	1,034	0,990	0,911	0,814	0,704	0,554	0,432	0,346	0,231
III	1. Lập hồ sơ mời thầu xây lắp và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp	0,263	0,219	0,200	0,160	0,109	0,077	0,045	0,029	0,022	0,015
	2. Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	0,954	0,793	0,739	0,661	0,583	0,446	0,275	0,216	0,163	0,109
IV	1. Lập hồ sơ mời thầu xây lắp và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp	0,246	0,205	0,186	0,149	0,102	0,070	0,043	0,027	0,020	0,014
	2. Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	0,886	0,740	0,686	0,621	0,546	0,421	0,254	0,202	0,156	0,102
V	1. Lập hồ sơ mời thầu xây lắp và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp	0,331	0,276	0,240	0,204	0,138	0,090	0,060	0,036	0,024	0,019
	2. Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	1,505	1,254	1,210	1,135	0,977	0,834	0,664	0,519	0,392	0,275

Một số quy định cụ thể cho Bảng 2:

- Tỷ trọng chi phí lập hồ sơ mời thầu xây lắp và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp phân chia như sau:
 - + Lập hồ sơ mời thầu xây lắp 60% - 70%;
 - + Phân tích và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp 40% - 30%.
- Tỷ trọng chi phí cho từng công việc: giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị trong định mức chi phí giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị được phân chia tương ứng theo cơ cấu tỷ trọng của giá trị xây dựng, giá trị lắp đặt thiết bị (không gồm giá trị thiết bị) trong giá trị xây lắp của tổng dự toán (hoặc dự toán) được duyệt.
- Chi phí lập hồ sơ mời thầu xây lắp và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp tính theo quy định nhưng tối thiểu không dưới 1.000.000 đồng.

Bảng 3

Nhóm công trình	Tên công việc	Giá trị vật tư thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng (tỷ đồng)									
		< = 0,5	1	5	15	25	50	100	200	500	= 1000
I	Lập hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	0,266	0,222	0,204	0,180	0,156	0,102	0,066	0,057	0,048	0,033
II	Lập hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	0,187	0,156	0,144	0,126	0,108	0,072	0,048	0,041	0,035	0,023
III	Lập hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	0,168	0,140	0,130	0,113	0,097	0,065	0,043	0,037	0,031	0,021
IV	Lập hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	0,157	0,131	0,121	0,106	0,091	0,061	0,040	0,035	0,029	0,020
V	Lập hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	0,223	0,186	0,168	0,156	0,132	0,084	0,054	0,048	0,041	0,028

Một số quy định cụ thể cho Bảng 3:

- Tỷ trọng chi phí lập hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị phân chia như sau:
 - + Lập hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị 60% - 70%.
 - + Phân tích và đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị 40% - 30%.
- Chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị tính theo quy định nhưng không dưới 1.000.000 đồng.

**D. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THUÊ CHUYÊN GIA HOẶC TỔ CHỨC TƯ VẤN THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ;
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ KỸ THUẬT; THẨM ĐỊNH TỔNG DỰ TOÁN**

Bảng 3

Tên công việc	Nhóm công trình	GIÁ TRỊ XÂY LẮP VÀ THIẾT BỊ CHƯA CÓ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TỶ ĐỒNG)										
		< = 0,5	1	5	15	25	50	100	200	500	1.000	= 2.000
1. Thẩm định dự án đầu tư	I - V		0,0350	0,0322	0,0266	0,0238	0,0210	0,0175	0,0140	0,0105	0,0067	0,0035
2. Thẩm định thiết kế kỹ thuật		GIÁ TRỊ XÂY LẮP CHƯA CÓ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TỶ ĐỒNG)										
	I	0,1436	0,1197	0,1071	0,0945	0,0630	0,0553	0,0441	0,0315	0,0221	0,0158	0,0087
	II	0,0983	0,0819	0,0756	0,0630	0,0441	0,0392	0,0309	0,0221	0,0158	0,0113	0,0063
	III; IV	0,0932	0,0781	0,0718	0,0599	0,0422	0,0371	0,0296	0,0208	0,0151	0,0107	0,0057
	V	0,1344	0,1008	0,0945	0,0819	0,0536	0,0469	0,0378	0,0271	0,0158	0,0139	0,0077
3. Thẩm định tổng dự toán	I	0,1260	0,1050	0,0910	0,0700	0,0476	0,0413	0,0315	0,0252	0,0161	0,0133	0,0070
	II	0,1512	0,1260	0,1120	0,0840	0,0560	0,0490	0,0371	0,0308	0,0231	0,0161	0,0083
	III; IV	0,1057	0,0882	0,0784	0,0588	0,0406	0,0392	0,0259	0,0210	0,0161	0,0112	0,0067
	V	0,1008	0,0840	0,0742	0,0560	0,0385	0,0371	0,0245	0,0203	0,0154	0,0105	0,0061

Một số quy định cụ thể cho Bảng 4:

1. Định mức chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định tổng dự toán nói trên được điều chỉnh giảm theo hệ số K trong trường hợp sử dụng thiết kế hình hoặc thiết kế lập lại trong một cụm công trình hoặc trong một dự án, cụ thể:

a) Thiết kế điển hình:

- Công trình thứ nhất: k = 0,36

- Công trình thứ hai trở đi: k = 0,18

b) Thiết kế lập lại:

- Công trình thứ nhất: k = 1

- Công trình thứ hai: k = 0,36

- Công trình thứ ba trở đi: k = 0,18

2. Chi phí thẩm định dự án đầu tư, thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định tổng dự toán tính theo định mức nhưng tối thiểu không dưới 500.000 đồng.